

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 621/TTr-STC ngày 06 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu chưa xác định được giá bán theo quy định tại Khoản 2 và Điểm b, Khoản 3, Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ.



Giao Cục trưởng Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính căn cứ vào các hình thức khai thác tài nguyên và sử dụng chứng từ của đối tượng chịu thuế để có hướng dẫn cụ thể và tổ chức thực hiện theo đúng nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017 và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên thông thường khai thác trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng Cục thuế (theo dõi);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ tư pháp (để kiểm tra);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội;
- Đại biểu HĐND tỉnh (để giám sát);
- Các Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tư kiểm tra, rà soát);
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo BL, Đài PTTH tỉnh BL;
- Giám đốc TT CB - TH tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, DT (QĐUB11).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Dương Thành Trung

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 03 / 11 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp. xây dựng công trình	m ³	50.000	
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	120.000	
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III7					Củi (khai thác từ rừng phòng hộ ven biển và rừng đặc dụng)	Ste	490.000	1 Ste=0.7m ³
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000	
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000	
		IV202				Cua	kg	170.000	
		IV204				Mực	kg	70.000	
		IV205				Tôm			
			IV20502			Tôm khác			
				IV2050201		Tôm sú loại 1 (từ 10 - 20 con/1kg)	kg	150.000	Do đặc thù tại địa phương
				IV2050202		Tôm sú loại 2 (từ 20 - 30 con/kg)	kg	135.000	Do đặc thù tại địa phương

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
				IV2050203	Tôm sú loại 3 (từ 30 – 40 con/kg)	kg	120.000	Do đặc thù tại địa phương
				IV2050204	Tôm thẻ, đất và tôm sú còn lại (trừ tôm sú loại 1,2,3)	kg	105.000	Do đặc thù tại địa phương
				IV2050205	Tôm tạp khác	kg	40.000	Do đặc thù tại địa phương
V					Nước thiên nhiên			
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác đóng chai, đóng hộp có chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	100.000	
			V10202		Nước thiên nhiên khai thác đóng chai, đóng hộp có chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	500.000	
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất KD nước sạch			
		V301			Nước mặt	m ³	2.000	
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4.000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000	